

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 162/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP, ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 151/TTr-UBND, ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2014 tỉnh Phú Yên như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.899.218 triệu đồng (Một nghìn, tám trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu đồng).

2. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 6.058.678 triệu đồng (Sáu nghìn, không trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm bảy mươi tám triệu đồng).

3. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 5.902.844 triệu đồng (Năm nghìn, chín trăm lẻ hai tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

4. Kết dư ngân sách địa phương: 155.834 triệu đồng (Một trăm năm mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi bốn triệu đồng)

(Kèm theo các Phụ lục chi tiết 01, 02 và 03)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số: 01

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014*(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND Tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND giao		QT/DT TW giao	QT/DT HĐND
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.543.000	2.150.000	1.899.218	123,09	88,34
I	Thu trong cân đối ngân sách.	1.543.000	1.690.000	1.644.662	106,59	97,32
1	Thu nội địa.	1.525.000	1.672.000	1.605.500	105,28	96,02
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu.	18.000	18.000	39.162	217,57	217,57
3	Thu viện trợ.					
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS.		460.000	254.556		55,34
B	Thu ngân sách địa phương được hưởng	4.331.052	4.977.400	6.058.678	139,89	121,72
I	Thu cân đối ngân sách nhà.	4.331.052	4.517.400	5.804.122	134,01	128,48
1	Thu NSNN trên địa bàn.	1.486.700	1.633.048	1.564.132	105,21	95,78
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%.	322.850	357.531	417.407		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %.	1.163.850	1.275.517	1.146.725		
2	Thu chuyên nguồn từ ngân sách năm trước.			717.388		
3	Thu kết dư ngân sách.			202.080		
4	Thu huy động theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN.		40.000	80.000		
5	Bổ sung từ ngân sách Trung ương.	2.844.352	2.844.352	3.240.522	113,93	113,93
	Bổ sung cân đối.	2.159.914	2.159.914	2.159.915	100,00	100,00
	Bổ sung có mục tiêu.	684.437	684.437	1.080.607	157,88	157,88
	- Vốn XDCB ngoài nước.	107.000	107.000	148.624	138,90	138,90
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS.		460.000	254.556		55,34
C	Chi ngân sách địa phương	4.331.052	4.977.400	5.902.844	136,29	118,59
I	Chi trong cân đối ngân sách.	4.331.052	4.517.400	5.660.606	130,70	125,31
1	Chi đầu tư phát triển.	767.160	777.010	934.994	121,88	120,33

2	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN.		55.650	45.669		
3	Chi thường xuyên.	3.474.472	3.534.945	4.034.881	116,13	114,14
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ.	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau.			644.062		
6	Dự phòng.	88.420	88.420			
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương.		60.375			
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS.		460.000	242.238		52,66
D	Kết dư ngân sách: (B - C)			155.834		
	Trong đó:					
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh.			3.997		
2	Kết dư ngân sách cấp huyện.			116.618		
3	Kết dư ngân sách xã.			35.219		

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014*(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND Tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số Quyết toán
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)	1.899.218
A. Thu trong cân đối ngân sách	1.644.662
I. Tổng thu nội địa	1.605.500
1. Thu từ DNNN Trung ương.	173.757
2. Thu từ DNNN địa phương.	197.500
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài.	106.105
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.	545.684
5. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.	216
6. Thuế thu nhập cá nhân.	66.038
7. Thu lệ phí trước bạ.	59.366
8. Thuế bảo vệ môi trường.	139.938
9. Thu phí và lệ phí.	29.576
10. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.	5.153
11. Thu thuế chuyên quyền sử dụng đất.	7
12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước.	20.100
13. Thu tiền sử dụng đất.	121.600
14. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.	8.566
15. Thu cố định tại xã.	39.495
16. Thu khác ngân sách.	92.399
II. Thu thuế xuất nhập khẩu	39.162
B. Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách	254.556

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014*(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND Tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số Quyết toán
Tổng chi ngân sách địa phương	5.902.844
I. Chi ngân sách địa phương trong cân đối	5.660.606
1. Chi đầu tư phát triển.	934.994
1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản.	932.994
1.2. Chi hỗ trợ doanh nghiệp.	2.000
2. Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN.	45.669
3. Chi thường xuyên.	4.034.881
3.1. Chi an ninh quốc phòng.	123.114
3.2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo.	1.792.734
3.3. Chi sự nghiệp Y tế.	450.692
3.4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ.	14.870
3.5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin.	43.955
3.6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình.	20.862
3.7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao.	12.388
3.8. Chi đảm bảo xã hội.	177.424
3.9. Chi sự nghiệp kinh tế.	312.602
3.10. Chi sự nghiệp môi trường.	32.397
3.11. Chi quản lý hành chính.	866.952
3.12. Chi trợ cước, trợ giá.	9.186
3.13. Chi văn xã khác.	1.854
3.14. Chi khác ngân sách.	119.705
3.15. Chi chương trình MTQG (vốn SN).	56.146
4. Chi lập quỹ dự trữ tài chính.	1.000
5. Chi chuyển nguồn.	644.062
II. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	242.238

